

Số: 680 /GPMT-STNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 1 năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 31 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chuyển đổi mô hình tổ chức Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-STNMT-VP ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công công tác trong Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-STNMT-VP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 736/QĐ-STNMT-VP ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công công tác trong Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;



Theo ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án “Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể dục, thể thao Phú Thọ” tại số 01 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, họp thẩm định ngày 05 tháng 06 năm 2024;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 1510/DDCN-BĐH2 và Văn bản số 1511/DDCN-BĐH2 cùng ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án “Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể dục, thể thao Phú Thọ” tại số 01 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; Văn bản số 939/DDCN-BĐH2 ngày 14 tháng 05 năm 2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp về việc thực hiện thủ tục môi trường của Dự án; Công văn số 2813/SVHTT-KHTC ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Sở Văn hóa và Thể thao về việc đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các dự án thuộc khu đất quy hoạch Khu trường đua Phú Thọ, Phường 15, Quận 11.

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường tại Phiếu trình số 1522/TTr-CCBVMT-TĐMT ngày 09 tháng 4 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tại địa chỉ số 05 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể dục, thể thao Phú Thọ” tại số 01 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể dục thể thao Phú Thọ.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 01 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định số 5676/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Tờ trình số 4479/TTr-SVHTT ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Sở Văn hóa và Thể Thao về quyết định chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể dục thể thao Phú Thọ và Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể dục thể thao Phú Thọ;

1.3. Mã số thuế: 0315584775

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: thể dục thể thao

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

– Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

– Tổng diện tích khu đất: 47.027,9 m<sup>2</sup> (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 33846 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 14 tháng 4 năm 2014 cho Nhà thi đấu thể dục thể thao Phú Thọ).

– Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

– Cải tạo sửa chữa hiện trạng công trình gồm trệt và mái tôn; dài khoảng 135,65 m, rộng khoảng 102,66 m, cao khoảng 31,53 m (từ nền tầng trệt đến đỉnh mái); xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải với công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày và các hạng mục công trình phụ trợ; Công trình sau khi cải tạo, sửa chữa đáp ứng hoạt động với 5.000 chỗ ngồi; 350 công nhân viên làm việc (theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Chủ dự án).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2:** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng

ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết; thực hiện thủ tục cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của dự án; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ đầu tư thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản,... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3:** Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi, hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác liên quan.

**Điều 4:** Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 11 tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Sở Văn hóa – Thể thao;
- UBND/Phòng TNMT Quận 11;
- UBND Phường 15, Quận 11;
- Nhà thi đấu thể dục thể thao Phú Thọ;
- Trang thông tin điện tử của Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT. V.10. *Thư* *26* *026*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Thanh Mỹ**

## PHỤ LỤC 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....680...../GPMT-STNMT-CCBVMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải đen (từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ các nhà vệ sinh trong nhà thi đấu.
- Nguồn số 2: Nước thải xám (từ lavabo, phễu thu nước sàn, tắm rửa) phát sinh từ các nhà vệ sinh trong nhà thi đấu.
- Nguồn số 3: Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại căn tin.
- Nguồn số 4: Nước thải từ hoạt động vệ sinh nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt, thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt.

Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải, gồm: pH, BOD<sub>5</sub>, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan (TDS), Sunfua (tính theo H<sub>2</sub>S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng Coliforms.

##### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của thành phố trên đường Lý Thường Kiệt.

2.2. Vị trí xả nước thải: hầm ga thoát nước hiện hữu (đối diện nhà số 302) đường Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10.

– Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°): X = 1.190.987; Y = 599.178.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40 m<sup>3</sup>/ngày đêm; 1,67 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại bể khử trùng được bơm ra hố ga giám sát nước thải. Sau đó nước thải tự chảy ra hố ga đầu nối của Thành phố trên đường Lý Thường Kiệt bằng đường ống BTCT.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải

bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K=1), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                                            | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                    | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                          |
|----|---------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | pH                                                      | -         | 5 - 9                     | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                                 | mg/l      | 50                        |                                                                                                               |                                                                                                                      |
| 3  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/l      | 100                       |                                                                                                               |                                                                                                                      |
| 4  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                             | mg/l      | 1.000                     |                                                                                                               |                                                                                                                      |
| 5  | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l      | 10                        |                                                                                                               |                                                                                                                      |
| 6  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)    | mg/l      | 50                        |                                                                                                               |                                                                                                                      |
| 7  | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l      | 20                        |                                                                                                               |                                                                                                                      |
| 8  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l      | 4                         |                                                                                                               |                                                                                                                      |
| 9  | Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l      | 10                        |                                                                                                               |                                                                                                                      |
| 10 | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l      | 10                        |                                                                                                               |                                                                                                                      |
| 11 | Tổng Coliforms                                          | MPN/100ml | 5.000                     |                                                                                                               |                                                                                                                      |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

– Nguồn số 1: Nước thải đen (từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ các nhà vệ sinh trong nhà thi đấu được thu gom bằng đường ống uPVC dẫn về các trục thoát nước thải đen ống uPVC rồi dẫn về 3 bể tự hoại (1 bể thể tích 40 m<sup>3</sup>/bể và 02 bể thể tích 50 m<sup>3</sup>/bể). Nước thải sau các bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống uPVC.

– Nguồn số 02: Nước thải xám (từ lavabo, phễu thu nước sàn, tắm rửa) phát sinh từ các nhà vệ sinh trong nhà thi đấu được thu gom bằng đường ống uPVC dẫn về các trục đứng thoát nước thải xám ống uPVC, sau đó đầu vào hệ thống đường ống uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

– Nguồn số 3: Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại căn tin được thu gom bằng đường ống uPVC dẫn về bể tách dầu mỡ thể tích 2,7 m<sup>3</sup>. Nước thải sau bể tách dầu mỡ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống uPVC.

– Nguồn số 4: Nước thải từ hoạt động vệ sinh nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt, thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt được thu vào được thu vào phễu thu, sau đó theo đường ống uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

Nước thải sau xử lý tại bể khử trùng được bơm ra hồ ga giám sát nước thải. Sau đó nước thải tự chảy ra hồ ga đầu nối của Thành phố trên đường Lý Thường Kiệt bằng đường ống BTCT.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

– Tóm tắt quy trình xử lý: nước thải (nước thải đen → bể tự hoại; nước thải từ hoạt động nấu ăn → bể tách dầu mỡ; nước thải còn lại) → bể thu gom → bể điều hòa → bể anoxic → bể hiếu khí có giá thể dính bám → bể lắng → bể trung gian → bồn lọc áp lực → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận (hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường Lý Thường Kiệt).

– Công suất thiết kế: 40 m<sup>3</sup>/ngày.

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, chất dinh dưỡng, CaOCl<sub>2</sub>.

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

– Xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

– Đảm bảo nguồn cung cấp điện để duy trì hoạt động của các máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.

– Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố; thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.

– Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

– Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

– Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.





– Khi phát hiện hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bể điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Dự án thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

– Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi hoàn thành xây dựng các công trình xử lý chất thải theo Giấy phép môi trường.

– Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

– Chủ đầu tư sẽ thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

**2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:** hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày đêm của Dự án.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí**

– Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải (tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải).

– Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải (tại hồ ga giám sát nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước trên đường Lý Thường Kiệt).

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

– Thông số: pH, BOD<sub>5</sub>, TSS, tổng chất rắn hòa tan (TDS), Sunfua (tính theo H<sub>2</sub>S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (tính theo P), tổng Coliforms.

– Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K=1).

### **2.3. Tần suất lấy mẫu**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải. Cụ thể:




| TT | Vị trí lấy mẫu                                                                                                                               | Thời gian lấy mẫu                               | Loại mẫu | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                               | Quy chuẩn so sánh               |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1  | Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải (tại bể điều hòa)                                                                                 | 01 lần/03 ngày (mẫu đơn)                        | Mẫu đơn  | pH, BOD <sub>5</sub> , TSS, tổng chất rắn hòa tan (TDS), Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (tính theo P), tổng Coliforms. | QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K=1) |
| 2  | Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải (tại hố ga giám sát nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước trên đường Lý Thường Kiệt) | 01 lần/01 ngày trong 03 ngày liên tục (mẫu đơn) | Mẫu đơn  |                                                                                                                                                                                                                                        |                                 |

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường Lý Thường Kiệt); xây dựng hố ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chủ dự án có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án theo giấy phép môi trường đã được cấp và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

*[Signature]*

*[Signature]*

## PHỤ LỤC 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ  
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....6.80../GPMT-STNMT-CCBVMT  
ngày .....11 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải không có hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ ống khói máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kVA số 1;
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ ống khói máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kVA số 2;

1.2. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải có hệ thống xử lý:

- Nguồn số 03: Khí thải, mùi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải: tại số 01 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

– Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1 công suất 1.000 kVA, tọa độ vị trí xả thải:  $X = 1.190.971$ ;  $Y = 599.093$ .

– Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2 công suất 1000 KVA, tọa độ vị trí xả thải:  $X = 1.190.974$ ;  $Y = 599.092$ .

– Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói khí thải từ hệ thống xử lý khí thải, tọa độ vị trí xả thải:  $X = 1.190.069$ ;  $Y = 599.057$

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).*

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $10.864 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

– Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $5.032 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

– Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $5.032 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

– Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $800 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

*Thư*

*Thư*

– Dòng khí thải số 01 và 02: Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải máy phát điện, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

– Dòng khí thải số 03: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí (hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải) theo phương thức tự thoát, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

– Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 01 và 02) chỉ xả gián đoạn trong trường hợp có sự cố mất điện, không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho các thiết bị này phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

– Chất lượng khí thải, mùi (dòng khí thải số 03) trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B,  $K_p = 1,0$ ,  $K_v = 0,6$ ), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                               | Đơn vị tính      | Giá trị giới hạn | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                           | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)                                                                                           |
|----|--------------------------------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Amoniac ( $\text{NH}_3$ )                  | $\text{mg/Nm}^3$ | 30               | Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP | Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2  | Hydro sunfua ( $\text{H}_2\text{S}$ )      | $\text{mg/Nm}^3$ | 4,5              |                                                                                                                      |                                                                                                                                |
| 3  | Metyl mercaptan ( $\text{CH}_3\text{SH}$ ) | $\text{mg/Nm}^3$ | 15               |                                                                                                                      |                                                                                                                                |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

– Nguồn số 01: Khí thải từ ống khói máy phát điện dự phòng số 1 công suất 1.000 kVA được thoát qua ống thoát khí thải có chiều cao 7m (tính từ vị trí đặt máy – mặt đất), đường kính D200mm, chất liệu thép.

– Nguồn số 02: Khí thải từ ống khói máy phát điện dự phòng số 2 công suất 1.000 kVA và các hạng mục công trình phụ trợ ống thoát khí thải có chiều cao 7m (tính từ vị trí đặt máy – mặt đất), đường kính D200mm, chất liệu thép.

– Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được thu gom bằng quạt hút đồng trục, thông qua các đường ống uPVC D100mm dài 5 - 7m dẫn đến tháp hấp thụ của hệ thống xử lý. Khí thải sau khi xử lý thoát ra môi trường thông qua đường ống uPVC có đường kính 200mm, chiều cao 7m (tính từ mặt đất).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

– Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải, mùi từ hệ thống xử lý nước thải → quạt hút → Tháp hấp thụ → ống thoát khí thải.

– Thông số kỹ thuật: Quạt hút có lưu lượng 800 m<sup>3</sup>/giờ, ống thoát khí thải uPVC có chiều dài 7m (tính từ mặt đất), đường kính D200mm.

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH, NaOCl.

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Đảm bảo vận hành theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.

– Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị, kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục, sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.

– Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống thông gió như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng.

– Đảm bảo vận hành thường xuyên hệ thống xử lý chất thải đúng kỹ thuật.

– Theo dõi, giám sát hoạt động của máy phát điện dự phòng. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng.

– Kiểm tra lượng hóa chất sử dụng định kỳ tại các thiết bị xử lý mùi đảm bảo hoạt động của hệ thống.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).




### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại Dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $K_p = 1$ ,  $K_v = 0,6$ ); QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải khi thực hiện các biện pháp khắc phục.

## PHỤ LỤC 3

**BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ....680..../GPMT-STNMT-CCBVMT  
ngày ... tháng ... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 1 công suất 1.000 kVA.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 2 công suất 1.000 kVA.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hệ thống là lạnh trung tâm.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.190.971; Y = 599.093.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.190.974; Y = 599.092.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.190.069; Y = 599.057.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1.190.070; Y = 599.059.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

**3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                         | 55                         | Không                      | Khu vực thông thường |

### 3.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                      | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 06 giờ đến 21 giờ                                           | Từ 21 giờ đến 06 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                             | 60                   | Không                      | Khu vực thông thường |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung như bằng cao su tại máy phát điện; thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy; không để máy hoạt động quá tải; bảo dưỡng máy theo định kỳ
- Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng máy móc, thiết bị để máy luôn hoạt động tốt.
- Bảo trì, bảo dưỡng máy bơm theo định kỳ, thay những chi tiết hư hỏng hay thay thế kịp thời các máy bơm khi đã xuống cấp như hướng dẫn của nhà sản xuất.
- Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải được thiết kế kín, có cửa ra vào nhằm hạn chế tiếng ồn
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của Dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của Dự án.

## PHỤ LỤC 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....**680**.../GPMT-STNMT-CCBVMT  
ngày ....**11** tháng **7** năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Loại chất thải                                                                                                                                                         | Mã CTNH  | Trạng thái | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|---------------------|
| 1   | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                                              | 16 01 06 | Rắn        | 5                   |
| 2   | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại                           | 18 02 01 | Rắn        | 3                   |
| 3   | Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ                                                                                                | 18 01 01 | Rắn        | 3                   |
| 4   | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                                                               | 18 01 03 | Rắn        | 5                   |
| 5   | Pin, ắc quy thải                                                                                                                                                       | 16 01 12 | Rắn        | 5                   |
| 6   | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử | 16 01 13 | Rắn        | 10                  |

| STT              | Loại chất thải                                                     | Mã CTNH | Trạng thái | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|------------|---------------------|
|                  | không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) |         |            |                     |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                    |         |            | <b>31</b>           |

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh khi dự án hoạt động với công suất tối đa là: 1.615,0 kg/ngày tương đương 426,4 tấn/năm.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT                     | Nhóm chất thải                       | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|--------------------------------------|--------------|---------------------|
| 1                      | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải | 12 06 13     | 5.220               |
| 2                      | Bùn thải từ bể tự hoại               | -            | 117.897             |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                      |              | <b>123.117</b>      |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 06 thùng dung tích 240 lít có nắp đậy, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

– Diện tích kho: 9,5 m<sup>2</sup>.

– Vị trí: phía Nam nhà thi đấu, giáp với đường nội bộ và Nhà tập luyện Phú Thọ.

– Thiết kế, cấu tạo: có mái và vách tôn, nền bê tông chống thấm, có dán nhãn cảnh báo, có dán tên và mã số chất thải nguy hại; có trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo đúng quy định Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.




## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 17 thùng chứa có dung tích 660 lít tại khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt tập trung của nhà thi đấu.

### 2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 17,1 m<sup>2</sup>.
- Vị trí: phía Nam nhà thi đấu, giáp với đường nội bộ và Nhà tập luyện Phú Thọ.
- Thiết kế, cấu tạo: nền bê tông chống thấm, có mái tôn, có bố trí phễu thu nước, có cửa ra vào, nước vệ sinh sàn, nước rửa thùng được thu vào phễu thu nước bố trí ở góc phòng sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải để xử lý.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải được chứa trong bể chứa bùn.
- + Thể tích bể chứa bùn: 20,20 m<sup>3</sup>.
- + Vị trí: xây dựng âm tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- + Thiết kế, cấu tạo: Tường, đáy và nắp bằng bê tông cốt thép chống thấm.
- Bùn từ bể tự hoại được lưu chứa trong 3 bể tự hoại trong đó 01 bể có thể tích 40 m<sup>3</sup> và 02 bể có thể tích 50 m<sup>3</sup>/bể.
- + Tổng thể tích chứa: 140 m<sup>3</sup>.
- + Vị trí: xây dựng âm tại khu vực gần bãi giữ xe và lối vào số 1 của Nhà thi đấu.
- + Thiết kế, cấu tạo: Tường, đáy và nắp bằng bê tông cốt thép chống thấm.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.




– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



## PHỤ LỤC 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 680 /GPMT-STNMT-CCBVMT  
ngày 11 tháng 1 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Dự án đầu tư mới.

#### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.